

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015**



# MỤC LỤC

---000---

---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 28

---

VIỆN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>350,028,186,948</b>	<b>322,445,326,250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>82,508,666,552</b>	<b>39,832,503,811</b>
1. Tiền	111		57,208,666,552	17,832,503,811
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,300,000,000	22,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI. 02	<b>70,336,597</b>	<b>7,113,266,430</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		70,336,597	10,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2,986,733,570)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>92,019,656,193</b>	<b>64,319,092,383</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86,569,682,762	60,329,757,229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,767,122,088	3,481,859,440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI. 03a	3,044,984,351	1,449,323,950
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI. 04	(1,362,133,008)	(941,848,236)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>173,974,997,023</b>	<b>207,011,423,441</b>
1. Hàng tồn kho	141		173,974,997,023	207,011,423,441
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,454,530,583</b>	<b>4,169,040,185</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		569,394,780	327,459,045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		836,473,418	3,750,536,574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48,662,385	91,044,566
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>198,850,787,600</b>	<b>210,600,036,560</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>277,000,000</b>	<b>250,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI. 03b	277,000,000	250,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>180,978,373,601</b>	<b>192,546,774,882</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	<b>221</b>	VI.06	<b>161,874,263,179</b>	<b>173,057,888,234</b>
- Nguyên giá	222		326,387,841,085	318,728,298,210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164,513,577,906)	(145,670,409,976)
2. Tài sản cố định vô hình	<b>227</b>	VI.07	<b>19,104,110,422</b>	<b>19,488,886,648</b>
- Nguyên giá	228		21,071,968,802	21,071,968,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,967,858,380)	(1,583,082,154)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.08	<b>16,446,927,394</b>	<b>16,509,789,000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,256,927,394	6,319,789,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,190,000,000	10,190,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,148,486,605</b>	<b>1,293,472,678</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	100,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.09	1,148,486,605	1,193,472,678
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>548,878,974,548</b>	<b>533,045,362,810</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>123,833,507,362</b>	<b>143,265,205,431</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119,076,952,611</b>	<b>138,359,717,680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	27,905,004,445	19,967,649,414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101,424,203	12,263,312,929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	9,183,141,539	8,176,988,872
4. Phải trả người lao động	314		33,638,761,782	24,179,844,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	13,503,701,349	2,764,075,510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	22,733,322,250	28,417,413,645
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	5,000,000,000	29,778,271,482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.15	7,011,597,043	12,812,161,332
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,756,554,751</b>	<b>4,905,487,751</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		116,100,000	170,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,640,454,751	4,735,487,751
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>425,045,467,186</b>	<b>389,780,157,379</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.16	<b>425,045,467,186</b>	<b>389,780,157,379</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		202,493,570,000	192,851,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		202,493,570,000	192,851,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,586,880,783	8,658,370,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,781,707,755	144,781,707,755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,183,308,648	43,489,058,841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,312,785,841	21,833,576,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,870,522,807	21,655,482,307
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>548,878,974,548</b>	<b>533,045,362,810</b>

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

*baui*

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thế Đê*

Nguyễn Thế Đê

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	167,047,536,337	143,450,899,406	525,567,302,323	479,621,799,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	164,695,426	109,978,570	611,755,749	435,803,756
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166,882,840,911	143,340,920,836	524,955,546,574	479,185,995,575
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	93,416,193,946	78,306,244,392	279,478,120,055	257,549,745,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73,466,646,965	65,034,676,444	245,477,426,519	221,636,250,252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	341,264,428	287,990,159	1,156,337,211	981,815,595
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,400,869,293	1,910,275,968	6,139,476,654	4,865,164,017
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		158,345,551	711,645,714	710,763,610	2,514,611,362
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		153,858,516	136,148,243	256,927,394	142,240,483
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	36,277,292,829	37,047,540,091	122,514,594,650	120,453,941,062
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.09	13,458,292,736	10,733,609,427	44,564,373,637	36,022,990,469
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,825,315,051	15,767,389,360	73,672,246,183	61,418,210,782
12. Thu nhập khác	31	VII.06	178,649,826	167,809,162	513,368,012	1,325,519,445
13. Chi phí khác	32	VII.07	(14,865,783)	961,635,842	17,230,838	1,009,094,496
14. Lợi nhuận khác	40		193,515,609	(793,826,680)	496,137,174	316,424,949
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,018,830,660	14,973,562,680	74,168,383,357	61,734,635,731
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.11	5,176,815,337	4,033,221,777	17,224,528,541	14,952,075,780
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(4,498,379)	72,849,164	44,986,073	146,501,514
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,846,513,702	10,867,491,739	56,898,868,743	46,636,058,437
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12			2,630	2,181

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Hải Vân*

*Nguyễn Thế Đề*



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	74,168,383,357	61,734,635,731
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	19,227,944,156	18,858,845,198
- Các khoản dự phòng	03	420,284,772	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	169,183,674	(165,242,021)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,419,605,237)	(935,562,151)
- Chi phí lãi vay	06	696,117,064	2,514,611,362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93,262,307,786	82,007,288,119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25,960,307,447)	(11,626,241,136)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33,036,426,418	(14,442,025,699)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	15,666,905,393	9,238,691,463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(141,935,735)	(477,318,904)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(696,117,064)	(2,574,005,062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,565,070,479)	(22,939,786,169)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	172,000,000	2,322,850,984
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,620,542,961)	(6,174,588,701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92,153,665,911	35,334,864,895
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,592,245,347)	(9,194,177,522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	50,909,091
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7,042,929,833	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,482,466,843	1,153,107,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,933,151,329	(7,990,161,227)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11,571,060,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	(1,003,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	34,851,009,376	105,983,032,021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59,629,280,858)	(112,899,803,314)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38,203,771,600)	(19,203,353,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51,410,983,082)	(27,123,124,993)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	42,675,834,158	221,578,675
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39,832,503,811	27,816,134,180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	328,583	(11,449)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	82,508,666,552	28,037,701,406

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Hải Vân*

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thế Đê*

Nguyễn Thế Đê

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Chí Linh*

Nguyễn Chí Linh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty gồm Công ty mẹ và một Công ty con, cụ thể như sau :

#### Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

#### Công ty con :

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (Gọi tắt là "Công ty con") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007.

Hiện nay, Công ty con được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014.

Nhà máy của Công ty con đặt tại số 09A/ĐX 04, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

### 2. Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất Dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty con là trồng cây dược liệu; sản xuất hóa dược, buôn bán hóa phẩm, dịch vụ và bất động sản.

Vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty con là 15.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100% quyền sở hữu và tương ứng với quyền biểu quyết tại Công ty con là 100%.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 770 nhân viên (Tại ngày 31.12.2014 : 762 nhân viên).

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo) :

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có các Công ty liên doanh và liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
<b>Liên doanh :</b>			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artescan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
<b>Công ty liên kết :</b>			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

### 5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 " Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con ". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được phân loại và trình bày lại nhằm mục đích để phù hợp với việc so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con".

#### 2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

### V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

#### 2. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính :** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản ký quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Công nợ tài chính :** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### 2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào Công ty liên kết :**

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### **Góp vốn liên doanh :**

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

#### **Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 5. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

### 7. Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### *Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### 9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### 12. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 14. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

### 16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 17. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế TNDN năm 2015 là 22%.

### 19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt	9,563,684,279	1,568,481,176
- Tiền gửi ngân hàng	47,644,982,273	16,264,022,635
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	25,300,000,000	22,000,000,000
	<b>82,508,666,552</b>	<b>39,832,503,811</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 5%/năm).

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chứng khoán kinh doanh	70,336,597	10,100,000,000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	70,336,597	10,100,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2,986,733,570)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	-	(2,986,733,570)
	<b>70,336,597</b>	<b>7,113,266,430</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

<b>3. Phải thu khác</b>	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho nhân viên	1,250,514,400	404,944,750
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	593,918,469	664,281,158
- Bảo hiểm xã hội	-	338,455,085
- Chi hộ Liên doanh	1,064,230,936	-
- Phải thu khác	136,320,546	41,642,957
	<b><u>3,044,984,351</u></b>	<b><u>1,449,323,950</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu Liên doanh (Công ty TNHH KHKT Y Dược Kiện Kiều)	250,000,000	250,000,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	27,000,000	-
	<b><u>277,000,000</u></b>	<b><u>250,000,000</u></b>

**4. Nợ xấu**

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty TNHH Nakornluang	277,122,830	-	277,122,830	-
- Nhà thuốc Huỳnh Anh - Bình Dương	151,218,336	-	151,218,336	-
- Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1,330,179,240	508,635,696	1,330,179,240	931,125,468
- Các đối tượng khác	112,248,298	-	215,989,796	101,536,498
	<b><u>1,870,768,704</u></b>	<b><u>508,635,696</u></b>	<b><u>1,974,510,202</u></b>	<b><u>1,032,661,966</u></b>

Khoản nợ xấu này Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

<b>5. Hàng tồn kho</b>	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	94,862,631,660	112,486,413,975
- Công cụ, dụng cụ	288,448,160	310,347,175
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,078,884,277	2,608,487,901
- Thành phẩm	74,491,583,218	89,226,245,270
- Hàng hóa	1,253,449,708	2,379,929,120
	<b><u>173,974,997,023</u></b>	<b><u>207,011,423,441</u></b>

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2014	180,538,910,675	116,395,482,047	18,981,436,455	2,812,469,033	<b>318,728,298,210</b>
Mua mới	238,523,936	5,113,940,648	2,307,078,291	-	<b>7,659,542,875</b>
Tại ngày 30/09/2015	180,777,434,611	121,509,422,695	21,288,514,746	2,812,469,033	<b>326,387,841,085</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2014	53,651,113,607	79,338,207,286	10,121,277,199	2,559,811,884	<b>145,670,409,976</b>
Khấu hao trong kỳ	6,953,658,886	9,740,723,505	2,064,212,570	84,572,969	<b>18,843,167,930</b>
Tại ngày 30/09/2015	60,604,772,493	89,078,930,791	12,185,489,769	2,644,384,853	<b>164,513,577,906</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2014	126,887,797,068	37,057,274,761	8,860,159,256	252,657,149	<b>173,057,888,234</b>
Tại ngày 30/09/2015	120,172,662,118	32,430,491,904	9,103,024,977	168,084,180	<b>161,874,263,179</b>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 62.346.322.614 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 61.429.609.388 đồng).

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 31/12/2014	19,781,333,802	1,290,635,000	<b>21,071,968,802</b>
Tại ngày 30/09/2015	19,781,333,802	1,290,635,000	<b>21,071,968,802</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 31/12/2014	1,087,818,270	495,263,884	<b>1,583,082,154</b>
Khấu hao trong kỳ	191,180,979	193,595,247	<b>384,776,226</b>
Tại ngày 30/09/2015	1,278,999,249	688,859,131	<b>1,967,858,380</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2014	18,693,515,532	795,371,116	<b>19,488,886,648</b>
Tại ngày 30/09/2015	18,502,334,553	601,775,869	<b>19,104,110,422</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Góp vốn liên kết	<b>6,256,927,394</b>	<b>6,319,789,000</b>
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phần lợi nhuận được chia	256,927,394	319,789,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	256,927,394	319,789,000
- Đầu tư dài hạn khác	<b>10,190,000,000</b>	<b>10,190,000,000</b>
+ Cổ phiếu	10,190,000,000	10,190,000,000
	<b><u>16,446,927,394</u></b>	<b><u>16,509,789,000</u></b>

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu như sau :

	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược và TBVT YT Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		<b><u>10,190,000,000</u></b>		<b><u>10,190,000,000</u></b>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**9. Thuế thu nhập hoãn lại**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	(752,970)	1,242,174,312	95,561,895	1,336,983,237
Tăng lợi nhuận trong năm	(84,510)	(200,367,007)	56,940,958	(143,510,559)
Tại ngày 31/12/2014	(837,480)	1,041,807,305	152,502,853	1,193,472,678
Giảm lợi nhuận trong kỳ	837,480	(20,907,260)	(24,916,293)	(44,986,073)
Tại ngày 30/09/2015	-	<b><u>1,020,900,045</u></b>	<b><u>127,586,560</u></b>	<b><u>1,148,486,605</u></b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tien Yuan Chemical Pte. Ltd	6,158,736,000	-
- Công ty TNHH Kim Hà Việt	2,976,891,720	1,545,172,750
- Công ty TNHH TM & DV Hoàng Anh Duy	1,267,684,000	1,370,969,050
- Công ty TNHH Nhựa Minh Thành	768,681,331	516,774,522
- Phải trả các bên liên quan	3,077,094,000	4,177,378,350
- Phải trả cho các đối tượng khác	13,655,917,394	12,357,354,742
	<b>27,905,004,445</b>	<b>19,967,649,414</b>

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4,096,000	1,306,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,331,485,256	7,712,135,361
- Thuế thu nhập cá nhân	306,454,486	463,547,283
- Thuế giá trị gia tăng	1,541,105,797	28
	<b>9,183,141,539</b>	<b>8,176,988,872</b>

12. Chi phí phải trả	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chi phí điện sản xuất	158,250,300	109,359,900
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	9,392,577,508	1,333,213,339
- Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	228,643,000	-
- Chi phí nghiên cứu	-	438,235,437
- Chi phí thuê đất	2,224,981,735	-
- Chi phí nhượng quyền	554,276,746	-
- Chi phí lãi vay	-	54,782,585
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	222,862,800	-
- Chi phí khác	722,109,260	828,484,249
	<b>13,503,701,349</b>	<b>2,764,075,510</b>

13. Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Kinh phí công đoàn	1,446,583,180	1,669,503,697
- Bảo hiểm xã hội	23,404,780	7,864,598
- Cổ tức	21,178,423,250	26,380,775,350
- Phải trả khác	84,911,040	359,270,000
	<b>22,733,322,250</b>	<b>28,417,413,645</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	-	4,103,113,236
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	12,863,030,400
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	3,200,000,000	9,412,127,846
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Bình Tây	1,800,000,000	3,400,000,000
	<b>5,000,000,000</b>	<b>29,778,271,482</b>

Ngày 03 tháng 4 năm 2015 và 23 tháng 4 năm 2015, Công ty con đã giải ngân theo 3 Khế ước nhận nợ : CIXDNI500121, CIXDNI500122, CIXDNI500123 lãi suất 5,95%/năm và có thời hạn 5 tháng theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 500.000 Đô la Mỹ nhằm bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu trong nước. Tài sản bảo đảm là các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán/hợp đồng thuê tài sản/hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các hợp đồng khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty con ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây với hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh sản phẩm ngành Dược. Khoản vay chịu lãi suất 7,3%/năm và tài sản bảo đảm là chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ và hàng tồn kho bình quân thuộc sở hữu của Công ty con trị giá 6.000.000.000 đồng.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	12,812,161,332	13,028,158,761
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	6,545,404,000
- Sử dụng quỹ	(5,800,564,289)	(6,761,401,429)
- Số dư cuối kỳ/năm	<b>7,011,597,043</b>	<b>12,812,161,332</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>I. Số dư đầu năm trước</b>	<b>128,568,600,000</b>	<b>72,468,790,783</b>	<b>131,690,899,755</b>	<b>29,724,880,827</b>	<b>362,453,171,365</b>
Lợi nhuận trong năm				65,659,331,644	65,659,331,644
Tăng vốn trong năm	64,282,420,000	(64,282,420,000)			-
Chênh lệch giá bán và giá mua Cổ phiếu quỹ		472,000,000			472,000,000
Phân phối quỹ			13,090,808,000	(13,090,808,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(6,545,404,000)	(6,545,404,000)
Chia lãi liên doanh				(205,291,630)	(205,291,630)
Chi cổ tức đợt cuối năm 2013 (5%)				(6,398,930,000)	(6,398,930,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (10%)				(19,285,102,000)	(19,285,102,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2014				(6,428,618,000)	(6,428,618,000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ				59,000,000	59,000,000
<b>II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>192,851,020,000</b>	<b>8,658,370,783</b>	<b>144,781,707,755</b>	<b>43,489,058,841</b>	<b>389,780,157,379</b>
Lợi nhuận trong kỳ				56,898,868,743	56,898,868,743
Tăng vốn trong kỳ	9,642,550,000				9,642,550,000
Chênh lệch giá bán và mệnh giá		1,928,510,000			1,928,510,000
Chi thêm cổ tức năm 2014 (*)				(12,856,484,000)	(12,856,484,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (**)				(20,249,357,000)	(20,249,357,000)
Lãi liên doanh trong kỳ				(98,777,936)	(98,777,936)
<b>III. Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>202,493,570,000</b>	<b>10,586,880,783</b>	<b>144,781,707,755</b>	<b>67,183,308,648</b>	<b>425,045,467,186</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số : 470/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia bổ sung cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với số tiền là 12.856.484.000 đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC Số : 1026/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 9 năm 2015, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền mặt với số tiền là 20.249.357.000 đồng.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

### 16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	202,493,570,000	192,851,020,000
- Vốn góp đầu kỳ/năm	192,851,020,000	128,568,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ/năm (*)	9,642,550,000	64,282,420,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	202,493,570,000	192,851,020,000

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 382/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 964.255 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên theo chương trình ESOP với giá bán là 12.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 19 tháng 8 năm 2015 theo Quyết định số: 355/QĐ9-SGDHCM ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ	Tại 30/09/2015		Tại 31/12/2014	
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	17.59%	3,562,650	18.47%
- Các cổ đông khác	<u>16,686,707</u>	<u>82.41%</u>	<u>15,722,452</u>	<u>81.53%</u>
	<u>20,249,357</u>	<u>100.00%</u>	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>

Cổ phiếu :	30/09/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	20,249,357	19,285,102
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	20,249,357	19,285,102
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	26,380,775,350	13,542,392,050
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	33,105,841,000	32,112,650,000
- Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	(59,000,000)
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	<u>(38,308,193,100)</u>	<u>(19,215,266,700)</u>
- Số dư cuối kỳ/năm	<u>21,178,423,250</u>	<u>26,380,775,350</u>

### 17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

Ngoại tệ các loại :	30/09/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ ("USD")	<u>19,376</u>	<u>35</u>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	516,781,015,751	469,650,551,664
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	8,678,642,572	9,958,094,505
+ Doanh thu dịch vụ	107,644,000	13,153,162
	<b>525,567,302,323</b>	<b>479,621,799,331</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
+ Hàng bán bị trả lại	611,755,749	435,803,756
	<b>611,755,749</b>	<b>435,803,756</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	247,329,907,380	225,463,563,317
+ Giá vốn hàng khuyến mãi	23,833,829,041	22,636,619,686
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	8,290,878,652	9,213,048,656
+ Giá vốn dịch vụ	23,504,982	236,513,664
	<b>279,478,120,055</b>	<b>257,549,745,323</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	599,889,465	202,388,577
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	165,242,021
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56,520,974	74,160,997
+ Cổ tức được chia	495,967,000	540,024,000
+ Chiết khấu thanh toán nhận được	3,959,772	-
	<b>1,156,337,211</b>	<b>981,815,595</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
+ Chi phí lãi vay	696,117,064	2,514,611,362
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	614,944,587	352,072,855
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	169,183,674	-
+ Chiết khấu thanh toán	4,659,231,329	2,506,389,830
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(507,910,030)
	<b>6,139,476,654</b>	<b>4,865,164,017</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)**

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	50,909,091
+ Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	447,181,825	264,363,638
+ Thu nhập khác	66,186,187	1,010,246,716
	<b>513,368,012</b>	<b>1,325,519,445</b>
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
+ Chi phí khác	17,230,838	1,009,094,496
	<b>17,230,838</b>	<b>1,009,094,496</b>
8. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
+ Chi phí nhân viên	73,512,638,882	65,752,169,376
+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23,929,053,205	30,392,020,114
+ Chi phí bán hàng khác	25,072,902,563	24,309,751,572
	<b>122,514,594,650</b>	<b>120,453,941,062</b>
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
+ Chi phí nhân viên	18,843,247,645	17,223,324,117
+ Thuế, lệ phí	4,559,885,796	2,388,025,597
+ Chi phí quản lý khác	21,161,240,196	16,411,640,755
	<b>44,564,373,637</b>	<b>36,022,990,469</b>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228,692,738,162	210,125,491,272
+ Chi phí nhân công	120,287,966,759	105,082,921,875
+ Chi phí khấu hao	19,227,944,156	18,858,845,198
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,545,367,130	29,029,978,571
+ Chi phí khác bằng tiền	48,218,078,251	54,690,985,386
	<b>448,972,094,458</b>	<b>417,788,222,302</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)**

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	74,168,383,357	61,734,635,731
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	5,594,801,410	5,798,613,517
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	1,489,408,219	1,295,677,557
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	78,273,776,548	66,237,571,691
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	17,220,230,841	14,572,265,772
- Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	4,297,700	379,810,008
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17,224,528,541	14,952,075,780
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	44,986,073	146,501,514
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	56,898,868,743	46,636,058,437
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5,689,886,874)	(4,663,605,844)
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51,208,981,869	41,972,452,593
Trong đó :		
- Lãi chia cho Liên doanh	98,777,936	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	51,110,203,933	41,972,452,593
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	19,436,981	19,242,289
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2,630</u></b>	<b><u>2,181</u></b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.2.



## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

### 1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	82,508,666,552	39,832,503,811
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	70,336,597	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,408,101,236	59,429,551,950
- Các khoản ký quỹ	593,918,469	664,281,158
	<b>169,581,022,854</b>	<b>107,039,603,349</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
- Vay	5,000,000,000	29,778,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	49,284,438,735	46,877,694,764
- Chi phí phải trả	13,503,701,349	2,764,075,510
	<b>67,788,140,084</b>	<b>79,420,041,756</b>

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đô la Mỹ (USD)	2,647,056,673	621,406,485	6,158,736,000	13,845,211,400

#### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Ban Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 175,583,966 đồng. ( Năm 2014 : 264.476.098 đồng )

## **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

### **1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TC  
G  
H  
P  
C  
HC

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

### 1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	82,508,666,552	-	82,508,666,552
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	70,336,597	-	70,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,408,101,236	-	86,408,101,236
- Các khoản ký quỹ	593,918,469	-	593,918,469
	<b>169,581,022,854</b>	<b>-</b>	<b>169,581,022,854</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
- Vay	5,000,000,000	-	5,000,000,000
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	49,168,338,735	116,100,000	49,284,438,735
- Chi phí phải trả	13,503,701,349	-	13,503,701,349
	<b>67,672,040,084</b>	<b>116,100,000</b>	<b>67,788,140,084</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>101,908,982,770</b>	<b>(116,100,000)</b>	<b>101,792,882,770</b>
Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39,832,503,811	-	39,832,503,811
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	-	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	59,429,551,950	-	59,429,551,950
- Các khoản ký quỹ	664,281,158	-	664,281,158
	<b>107,039,603,349</b>	<b>-</b>	<b>107,039,603,349</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
- Vay	29,778,271,482	-	29,778,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	46,707,694,764	170,000,000	46,877,694,764
- Chi phí phải trả	2,764,075,510	-	2,764,075,510
	<b>79,250,041,756</b>	<b>170,000,000</b>	<b>79,420,041,756</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>27,789,561,593</b>	<b>(170,000,000)</b>	<b>27,619,561,593</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

### 2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

OPC Bắc Giang	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Mua nguyên vật liệu	21,899,489,500	25,984,809,000
Lợi nhuận được chia	<u>319,789,000</u>	<u>410,694,627</u>
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>5,804,276,922</u>	<u>6,251,966,111</u>

### 3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải trả cho người bán	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
OPC Bắc Giang	<u>3,077,094,000</u>	<u>4,177,378,350</u>

### 4. Cam kết thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
	<u>4,257,171,895</u>	<u>2,068,479,360</u>
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Trong vòng 1 năm	2,673,588,060	2,757,972,360
- Từ 2 đến 5 năm	10,694,352,240	11,031,889,440
- Trên 5 năm	<u>668,397,015</u>	<u>3,447,465,360</u>
	<u><b>14,036,337,315</b></u>	<u><b>17,237,327,160</b></u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

### 5. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận ( cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý ), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số : 382/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2015, các Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với phương thức chào bán theo tỷ lệ 4:1, giá bán 10.000 đồng/ cổ phần. Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước bằng Công văn số 4661/UBCK-QLPH vào ngày 27 tháng 7 năm 2015.

Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

#### 7. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của quý 3 và 9 tháng năm 2014, và một số chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi tiết như sau :

<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	Trình bày quý 3 năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143,453,161,306	(2,261,900)	143,450,899,406
- Các khoản giảm trừ doanh thu	120,240,470	(10,261,900)	109,978,570
- Giá vốn hàng bán	70,700,629,962	7,605,614,430	78,306,244,392
- Chi phí bán hàng	44,650,515,521	(7,602,975,430)	37,047,540,091
- Thu nhập khác	175,809,162	(8,000,000)	167,809,162
- Chi phí khác	964,274,842	(2,639,000)	961,635,842

  

	Trình bày 9 tháng năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	479,350,990,395	270,808,936	479,621,799,331
- Các khoản giảm trừ doanh thu	471,474,820	(35,671,064)	435,803,756
- Giá vốn hàng bán	234,676,611,973	22,873,133,350	257,549,745,323
- Chi phí bán hàng	143,090,560,748	(22,636,619,686)	120,453,941,062
- Thu nhập khác	1,631,999,445	(306,480,000)	1,325,519,445
- Chi phí khác	1,245,608,160	(236,513,664)	1,009,094,496

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

<u>Bảng cân đối kế toán</u>	Trình bày năm trước VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Phải thu ngắn hạn khác	380,098,042	1,069,225,908	1,449,323,950
- Tài sản ngắn hạn khác	1,042,225,908	(1,042,225,908)	-
- Tài sản dài hạn khác	27,000,000	(27,000,000)	-
- Phải thu dài hạn khác	-	250,000,000	250,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6,569,789,000	(250,000,000)	6,319,789,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20,290,000,000	(10,100,000,000)	10,190,000,000
- Chứng khoán kinh doanh	-	10,100,000,000	10,100,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2,986,733,570)	2,986,733,570	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
- Vốn góp của chủ sở hữu	192,851,020,000	-	192,851,020,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	-	192,851,020,000	192,851,020,000
- Quỹ đầu tư phát triển	128,652,145,755	16,129,562,000	144,781,707,755
- Quỹ dự phòng tài chính	16,129,562,000	(16,129,562,000)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43,489,058,841	-	43,489,058,841
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	-	21,833,576,534	21,833,576,534
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	-	21,655,482,307	21,655,482,307

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*beu*

*NTĐ*



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM OPC**  
**Số 1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1246 /OPC-TCKT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 11 năm 2015

Giải trình biến động kết quả  
kinh doanh hợp nhất.

- Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Cơ quan đại diện tại Tp. HCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã CK : OPC) giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2015 so với quý 3/2014 như sau :

Diễn giải	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Tăng/ giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	167,05 tỷ đồng	143,45 tỷ đồng	23,60 tỷ đồng	16
Lợi nhuận sau thuế	16,85 tỷ đồng	10,87 tỷ đồng	5,98 tỷ đồng	55

Doanh thu quý 3/2015 tăng 23,6 tỷ đồng (Tăng 16%), lợi nhuận sau thuế tăng 5,98 tỷ đồng ( Tăng 55% ), chủ yếu do tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu giảm 4% ( Giảm 6,8 tỷ đồng )

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC



KS. Nguyễn Chí Linh